

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ LUYỆN KIM CAO BẰNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khoáng sản và Luyện Kim Cao Bằng được thành lập theo Quyết định số 126/203/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ Công nghiệp và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng theo Quyết định số 3412/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800129232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nông Minh Huyền	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông Phạm Minh Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông Đàm Trung Kỳ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hào	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tâm	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông Đàm Trung Kỳ	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông Nguyễn Tiến Hào	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Long	Trưởng ban	
Bà Mai Thị Hạnh Duyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông Đinh Huy Chiến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông Hà Ngọc Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 03 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được lập ngày 03 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Trên Báo cáo tài chính đang phản ánh một số khoản đầu tư xây dựng cơ bản dở dang với tổng số tiền là: 4.175.062.797 VND. Hiện Công ty chưa có kế hoạch thực hiện tiếp các dự án này, tuy nhiên Công ty chưa xử lý các dự án do chưa được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Chi tiết xem Thuyết minh 09 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Công ty chưa ghi nhận trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ do chưa có cơ sở để tính toán, trích trước chi phí và Tổng Công ty Khoáng sản TKV chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1942-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.724.768.172	68.856.043.804
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.770.805.824	4.593.675.505
111	1. Tiền		8.770.805.824	4.593.675.505
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.089.708.651	34.594.758.972
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.199.656.182	32.998.061.137
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		624.603.095	624.603.095
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.599.548.842	1.306.194.208
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(334.099.468)	(334.099.468)
140	IV. Hàng tồn kho	8	33.019.674.879	29.664.089.165
141	1. Hàng tồn kho		38.685.200.570	35.329.614.856
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.665.525.691)	(5.665.525.691)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		844.578.818	3.520.162
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	844.167.267	3.520.162
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	411.551	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		75.558.907.352	84.769.023.751
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.990.786.691	5.370.398.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.990.786.691	5.370.398.000
220	II. Tài sản cố định		54.742.073.790	69.122.411.909
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	53.265.789.794	66.240.847.909
222	- Nguyên giá		265.772.090.370	260.824.108.550
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(212.506.300.576)	(194.583.260.641)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	945.000.000	2.406.418.000
225	- Nguyên giá		2.100.000.000	6.563.220.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.155.000.000)	(4.156.802.000)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	531.283.996	475.146.000
228	- Nguyên giá		587.786.000	517.786.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.502.004)	(42.640.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.963.099.309	5.318.354.059
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	9.963.099.309	5.318.354.059
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	105.000.000	105.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		105.000.000	105.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.757.947.562	4.852.859.783
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.757.947.562	4.852.859.783
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		129.283.675.524	153.625.067.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		39.025.922.660	68.073.066.411
310	I. Nợ ngắn hạn		33.727.472.660	61.878.216.411
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	7.033.273.705	9.521.941.905
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.158.134	48.954.271
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.900.116.568	20.284.924.913
314	4. Phải trả người lao động		4.322.979.042	8.457.448.048
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.709.454.084	1.718.149.589
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	602.884.651	1.357.055.618
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	10.910.759.541	14.105.855.655
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.224.846.935	6.383.886.412
330	II. Nợ dài hạn		5.298.450.000	6.194.850.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	13.000.000	13.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	5.285.450.000	6.181.850.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.257.752.864	85.552.001.144
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	86.813.044.185	75.609.009.158
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.555.080.261	5.555.080.261
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		779.600.000	779.600.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		478.363.924	(10.725.671.103)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(10.725.671.103)	(11.235.421.308)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.204.035.027	509.750.205
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.444.708.679	9.942.991.986
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	20	3.444.708.679	9.942.991.986
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		129.283.675.524	153.625.067.555



Nông Thị Mùi
 Người lập biểu

Cao Bằng, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Nông Thị Mùi
 Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tâm
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	92.298.989.877	107.378.106.072
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.298.989.877	107.378.106.072
11	4. Giá vốn hàng bán	23	71.116.874.338	84.108.869.131
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.182.115.539	23.269.236.941
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	102.753.121	40.479.804
22	7. Chi phí tài chính	25	1.724.967.186	2.497.627.128
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.635.100.710</i>	<i>2.220.508.464</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.076.606.323	4.723.581.388
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.269.124.094	15.378.757.936
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		214.171.057	709.750.293
31	11. Thu nhập khác	28	15.349.140.183	762.379.384
32	12. Chi phí khác	29	4.359.276.213	932.203.145
40	13. Lợi nhuận khác		10.989.863.970	(169.823.761)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.204.035.027	539.926.532
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	30.176.327
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.204.035.027	509.750.205
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.401	64


Nông Thị Mùi
Người lập biểu
Cao Bằng, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Nông Thị Mùi
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tâm
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.204.035.027	539.926.532
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.847.414.144	12.843.460.271
03	- Các khoản dự phòng		-	(27.530.329)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(796.434.935)	(791.932.122)
06	- Chi phí lãi vay		1.635.100.710	2.220.508.464
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(14.647.735.440)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.242.379.506	14.784.432.816
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		22.884.250.079	1.442.910.428
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.355.585.714)	(1.700.263.997)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.984.381.630)	3.198.438.761
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(745.734.884)	(2.360.504.241)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.769.415.473)	(2.242.400.524)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.176.327)	(225.349.672)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		194.720.000	365.410.788
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(274.545.174)	(301.683.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.161.510.383	12.960.991.359
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.689.318.885)	(6.574.762.880)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		693.681.814	760.000.137
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		102.753.121	40.479.804
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.892.883.950)	(5.774.282.939)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.993.830.424	21.121.759.650
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(20.177.655.338)	(23.306.495.065)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(907.671.200)	(2.695.108.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.091.496.114)	(4.879.843.575)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.177.130.319	2.306.864.845
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.593.675.505	2.286.810.660
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.770.805.824</u>	<u>4.593.675.505</u>

Nông Thị Mùi
Người lập biểu

Cao Bằng, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Nông Thị Mùi
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Tâm
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800129232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 05 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản (kể cả đá quý và vàng);
- Khai thác, tuyển luyện, gia công, chế biến kinh doanh, xuất khẩu khoáng sản, vàng, bạc đá quý, kim loại, nước khoáng và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông và công trình hạ tầng;
- Sản xuất thủy điện xây dựng đường dây và trạm trung thế, hạ thế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng Công ty
- Xí nghiệp Điện cơ
- Xí nghiệp Thiếc
- Xí nghiệp Chè đắng

Địa chỉ

- Tỉnh Cao Bằng
- Tỉnh Cao Bằng
- Tỉnh Cao Bằng
- Tỉnh Cao Bằng

Hoạt động kinh doanh chính

- Kinh doanh các sản phẩm khoáng sản.
- Luyện Thiếc thô, gang, silic, ...
- Khai thác, sản xuất tinh quặng thiếc
- Sản xuất kinh doanh thương mại các sản phẩm chè, nước....

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sử dụng tài liệu mỏ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.



Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo theo sản lượng thực tế khai thác. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được tính toán và trích trước căn cứ theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ.

Chi phí sử dụng tài liệu mô địa chất được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo căn cứ theo Quyết định số 2434/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2016 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15 - C
TY
HỮU
MTC
SC
M - T

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017) theo quy định của Luật thuế 2003 và Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	57.712.397	140.332.239
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.713.093.427	4.453.343.266
	<u>8.770.805.824</u>	<u>4.593.675.505</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô Thái Tuấn	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô Thái Tuấn	Tỉnh Cao Bằng	5,83%	5,83%	Mua bán, xuất nhập khẩu ô tô cũ, mới

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	2.444.067.224	4.489.177.303
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	5.462.120.123	27.689.002.472
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.293.468.835	819.881.362
	9.199.656.182	32.998.061.137
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	8.271.805.767	32.279.747.575

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.881.012	-	-	-
- Tạm ứng	896.141.187	-	588.159.695	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	15.247.755	-	15.247.755	-
- Phải thu Công ty Cho thuê tài chính về tiền thuế GTGT	50.681.823	-	133.197.854	-
- Phải thu các cá nhân theo biên bản kiểm tra quyết toán của Kiểm toán Nhà nước	354.022.528	-	354.022.528	-
- Phải thu ông Nguyễn Trọng Phùng tạm ứng tiền đo đạc đất trong Mô Thiếc Tĩnh Túc	50.000.000	-	50.000.000	-
- Phải thu khác	228.574.537	-	165.566.376	-
	1.599.548.842	-	1.306.194.208	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.990.786.691	-	5.370.398.000	-
	5.990.786.691	-	5.370.398.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	334.099.468	-	334.099.468	-
+ Công ty TNHH Mậu dịch Khoáng sản Hồng Hoa	150.703.952	-	150.703.952	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Quang Thành Đạt	93.554.700	-	93.554.700	-
+ Công ty Than cốc và Khoáng sản Việt Trung	66.777.892	-	66.777.892	-
+ Các khoản khác	23.062.924	-	23.062.924	-
	334.099.468	-	334.099.468	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.129.282.064	(2.881.205.222)	14.772.571.826	(2.881.205.222)
- Công cụ, dụng cụ	357.364.092	-	348.804.013	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.354.284.268	-	14.801.747.247	-
- Thành phẩm	10.844.270.146	(2.784.320.469)	5.406.491.770	(2.784.320.469)
	38.685.200.570	(5.665.525.691)	35.329.614.856	(5.665.525.691)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Xây dựng cơ bản	9.193.810.832	5.318.354.059
Thủy điện Tà Sa2 (*)	591.748.325	591.748.325
Khu chung cư Nà Cáp (*)	120.073.482	120.073.482
Dự án cải tạo mỏ sắt Nà Lũng	900.378.739	373.015.284
Dự án thi công mặt bằng lò Ferô (Thân quặng 3B) (*)	3.463.240.990	3.463.240.990
Dự án Mỏ Thiếc Nậm Kép	796.920.818	-
Dự án tận thu quặng thiếc bãi Thập lục phần (**)	3.321.448.478	749.913.251
Công trình biển báo an toàn đập MT số 5	-	20.362.727
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	769.288.477	-
	9.963.099.309	5.318.354.059

(*): Dự án đang tạm dừng và đang chờ Hội đồng quản trị phê duyệt phương án xử lý.

(**): Dự án xử lý tận thu quặng thiếc tại bãi Thập lục phần (bãi đất thải khai thác quặng thiếc từ trước đây) dự kiến cuối năm 2017 sẽ đưa vào khai thác.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	86.845.806.936	102.676.569.845	70.499.358.484	757.373.285	45.000.000	260.824.108.550
- Mua trong năm	-	110.000.000	6.736.263.635	-	-	6.846.263.635
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	128.310.000	-	-	-	-	128.310.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4.463.220.000	-	-	4.463.220.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(200.000.000)	(3.236.237.190)	-	-	(3.436.237.190)
- Giảm theo kết luận KTNN số 702/VIMICO-TCKT	(3.053.574.625)	-	-	-	-	(3.053.574.625)
Số dư cuối năm	83.920.542.311	102.586.569.845	78.462.604.929	757.373.285	45.000.000	265.772.090.370
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.431.679.228	68.841.621.692	64.507.586.436	757.373.285	45.000.000	194.583.260.641
- Khấu hao trong năm	1.846.988.304	8.130.711.082	3.030.856.861	-	-	13.008.556.247
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	1.079.214.303	-	-	-	-	1.079.214.303
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí	3.444.708.682	-	-	-	-	3.444.708.682
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.826.797.893	-	-	3.826.797.893
- Thanh lý, nhượng bán	-	(200.000.000)	(3.236.237.190)	-	-	(3.436.237.190)
Số dư cuối năm	66.802.590.517	76.772.332.774	68.129.004.000	757.373.285	45.000.000	212.506.300.576
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26.414.127.708	33.834.948.153	5.991.772.048	-	-	66.240.847.909
Tại ngày cuối năm	17.117.951.794	25.814.237.071	10.333.600.929	-	-	53.265.789.794

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.100.633.188 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.973.850.808 đồng



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.563.220.000	6.563.220.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.463.220.000)	(4.463.220.000)
Số dư cuối năm	2.100.000.000	2.100.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.156.802.000	4.156.802.000
- Khấu hao trong năm	824.995.893	824.995.893
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.826.797.893)	(3.826.797.893)
Số dư cuối năm	1.155.000.000	1.155.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.406.418.000	2.406.418.000
Tại ngày cuối năm	945.000.000	945.000.000

Trong năm, đơn vị có thực hiện mua lại tài sản cố định thuê tài chính là Máy xúc Komatsu, nguyên giá tại thời điểm mua là 4.463.220.000 đồng, hao mòn lũy kế tại thời điểm mua là 3.826.797.893, chi phí mua lại là 5.000.000 đồng. Số dư còn lại là của tài sản Máy gạt bánh xích Shantui SD16.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	517.786.000	-	517.786.000
- Mua trong năm	-	70.000.000	70.000.000
Số dư cuối năm	517.786.000	70.000.000	587.786.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	42.640.000	-	42.640.000
- Khấu hao trong năm	-	13.862.004	13.862.004
Số dư cuối năm	42.640.000	13.862.004	56.502.004
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	475.146.000	-	475.146.000
Tại ngày cuối năm	475.146.000	56.137.996	531.283.996

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại Thị trấn Tĩnh Túc Huyện Nguyên Bình; Km số 5 Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng và Xóm Nà Kéo Phường Duyệt Trung Thành phố Cao Bằng có nguyên giá là 475.146.000 đồng
- + Quyền sử dụng đất xác định thời hạn tại Km số 5 Phường Đề Thám, Thành phố Cao Bằng có nguyên giá là 42.640.000 đồng (đã khấu hao hết từ trước ngày 01/01/2016).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	105.088.466	3.520.162
- Chi phí sửa chữa tài sản	739.078.801	-
	844.167.267	3.520.162

b) Dài hạn

- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản Mỏ sắt Nà Lũng (*)	1.596.299.487	696.786.487
- Chi phí sửa chữa máy khoan EMC	982.433.137	1.112.188.455
- Chi phí sửa chữa tài sản	342.641.038	347.555.041
- Chi phí sử dụng tài liệu Mỏ Thiếc Tĩnh Túc (**)	1.465.227.000	1.953.636.000
- Chi phí trợ cấp thôi việc năm 2015	371.346.900	742.693.800
	4.757.947.562	4.852.859.783

(*) Theo QĐ 211/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường, tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 7.995.668.000 đồng, Công ty đã nộp trước cho giai đoạn 2014, 2015 là 999.457.136 đồng; năm 2016 là 899.513.000 đồng và thực hiện phân bổ theo sản lượng được cấp phép khai thác theo hướng dẫn tại CV 6168/TKV-KT ngày 20/11/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Trong năm 2016, mỏ sắt Nà Lũng tạm dừng khai thác để sửa chữa cải tạo nên Công ty không phân bổ chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ sắt này.

(**) Theo QĐ số 1985/QĐ-BTNMT ngày 17/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty đã nộp toàn bộ số tiền vào năm 2014 và phân bổ cho thời hạn còn lại của mỏ là 6 năm bắt đầu từ năm 2014.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Xăng dầu Cao Bằng	1.183.283.452	1.183.283.452	1.563.756.678	1.563.756.678
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico	611.131.850	611.131.850	2.346.730.000	2.346.730.000
- CN Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin -	2.733.870.933	2.733.870.933	1.539.594.423	1.539.594.423
- Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Việt Anh	518.179.000	518.179.000	1.061.090.134	1.061.090.134
- Phải trả các đối tượng khác	1.986.808.470	1.986.808.470	3.010.770.670	3.010.770.670
	7.033.273.705	7.033.273.705	9.521.941.905	9.521.941.905
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	3.670.762.083	3.670.762.083	4.593.403.906	4.593.403.906

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

00111
 CÔNG
 CH NHIỆM
 NG KIỂM
 AAS
 KIỂM

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.605.481.393	5.290.959.700	7.787.125.070	-	1.109.316.023
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	30.176.327	-	30.176.327	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	7.071.140	23.535.925	21.053.460	-	9.553.605
Thuế Tài nguyên	-	1.008.526.553	8.766.241.256	8.063.203.358	-	1.711.564.451
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	5.645.539.221	5.645.950.772	411.551	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.633.669.500	(8.263.286.991)	6.300.700.020	-	1.069.682.489
<i>Phí cơ sở hạ tầng (*)</i>	-	<i>14.647.735.440</i>	<i>(14.647.735.440)</i>	-	-	-
<i>Phí cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	-	-	<i>1.931.273.000</i>	<i>1.931.273.000</i>	-	-
<i>Phí bảo vệ môi trường</i>	-	<i>464.408.000</i>	<i>3.780.965.580</i>	<i>3.847.200.960</i>	-	<i>398.172.620</i>
<i>Quyỹ bảo vệ và phát triển rừng</i>	-	<i>521.526.060</i>	<i>121.690.000</i>	<i>521.526.060</i>	-	<i>121.690.000</i>
<i>Phạt chậm nộp</i>	-	-	<i>550.519.869</i>	<i>700.000</i>	-	<i>549.819.869</i>
	-	20.284.924.913	11.466.989.111	27.852.209.007	411.551	3.900.116.568

(*) Công ty ghi nhận hoàn nhập khoản phí đóng góp cơ sở hạ tầng theo ý kiến trên Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 06/09/2013 - Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	134.314.763
- Chi phí sử dụng tài liệu Mỏ Sắt Nà Lũng (*)	242.546.826	242.546.826
- Chi phí cấp quyền khai thác Mỏ Thiếc Tĩnh Túc (**)	1.456.806.058	1.341.288.000
- Chi phí phải trả khác	10.101.200	-
	1.709.454.084	1.718.149.589

(*) Theo Quyết định số 2434/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng số tiền sử dụng tài liệu địa chất phải nộp là 2.935.166.000 đồng, công ty phân bổ cho thời gian còn lại của mỏ sắt Nà Lũng là 13 năm từ năm 2014. Số lũy kế tạm trích đến hết năm 2015 là 242.546.826 đồng. Năm 2016, do Mỏ sắt Nà Lũng đang tạm dừng khai thác để sửa chữa cải tạo Công ty tạm dừng không trích chi phí sử dụng tài liệu của mỏ sắt này. Số còn lại tiếp tục sẽ được tạm trích vào chi phí các năm sau là 2.692.619.174 đồng.

(**) Theo Quyết định số 215/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 2.863.650.000 đồng, Công ty phân bổ theo sản lượng khai thác trong năm trên tổng sản lượng được khai thác theo hướng dẫn tại CV 6168/TKV-KT ngày 20/11/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Trong đó, toàn bộ số này đã trích vào chi phí của năm 2014 và năm 2015, số trích bổ sung tương ứng với sản lượng khai thác thêm năm 2016 là 1.147.278.058 đồng, số tiền đã nộp là 2.554.122.000 đồng, số tiền còn phải nộp là 1.456.806.058 đồng.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.544.846	11.544.846
- Kinh phí công đoàn	167.780.938	267.910.094
- Bảo hiểm xã hội	-	358.826.036
- Bảo hiểm y tế	-	58.608.733
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	25.698.820
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	93.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	423.558.867	541.467.089
+ Các khoản phải trả khác nhận từ XN Chè Đăng thời điểm mua lại (Sở KHCN Cao Bằng - Thời điểm dự án)	198.817.600	198.817.600
+ Tiền thưởng năng suất phải trả CBCNV	127.531.128	234.331.128
+ Phải trả khác	97.210.139	108.318.361
	602.884.651	1.357.055.618
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.000.000	13.000.000
	13.000.000	13.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(11.235.421.308)	75.099.258.953
Lãi trong năm trước	-	-	-	509.750.205	509.750.205
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(10.725.671.103)	75.609.009.158
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	(10.725.671.103)	75.609.009.158
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.204.035.027	11.204.035.027
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	5.555.080.261	779.600.000	478.363.924	86.813.044.185

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	41.508.690.000	51,89%	41.508.690.000	51,89%
Ông Đinh Huy Chiến	11.628.570.000	14,54%	11.628.570.000	14,54%
Các cổ đông khác	26.862.740.000	33,57%	26.862.740.000	33,57%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.555.080.261	5.555.080.261
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	779.600.000	779.600.000
	6.334.680.261	6.334.680.261

20. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Công ty do Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường khu vực Mỏ sắt Nà Lũng. Chi tiết Nguyên giá và Hao mòn lũy kế đến 31/12/2016 của các Tài sản như sau:

Công trình Đập 4: Nguyên giá: 7.400.925.360 VND; Hao mòn lũy kế: 5.918.438.041 VND.

Công trình Đập 5: Nguyên giá: 17.395.951.265 VND; Hao mòn lũy kế: 15.433.729.905 VND.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	2,91	2,91

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	88.017.983.448	105.033.399.517
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.281.006.429	2.344.706.555
	92.298.989.877	107.378.106.072
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Quyết minh 38)	78.455.390.737	98.567.294.775

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	67.562.023.363	82.381.721.204
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.554.850.975	1.754.678.256
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(27.530.329)
	71.116.874.338	84.108.869.131

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	102.753.121	40.479.804
	102.753.121	40.479.804

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.635.100.710	2.220.508.464
Chi phí tài chính khác	89.866.476	277.118.664
	1.724.967.186	2.497.627.128

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.332.142	225.733.613
Chi phí nhân công	3.326.630.312	3.054.788.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.126.349.189
Chi phí khác bằng tiền	692.643.869	316.709.742
	4.076.606.323	4.723.581.388

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	607.633.464	792.907.309
Chi phí nhân công	5.882.662.138	6.915.330.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.743.112	246.857.347
Thuế, phí, lệ phí	865.030.984	82.429.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.823.279.738	1.059.332.730
Chi phí khác bằng tiền	5.879.774.658	6.281.900.689
	15.269.124.094	15.378.757.936

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	693.681.814	751.452.318
Hoàn nhập phí đóng góp cơ sở hạ tầng (*)	14.647.735.440	-
Thu nhập khác	7.722.929	10.927.066
	15.349.140.183	762.379.384

(*) Công ty ghi nhận hoàn nhập khoản phí đóng góp cơ sở hạ tầng theo ý kiến trên Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 06/09/2013 - Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV.

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế tài nguyên, phí môi trường truy thu	-	753.380.023
Lãi chậm nộp bảo hiểm, phạt chậm nộp thuế	659.245.922	80.980.881
Khấu hao mỏ sắt Nà Lũng giai đoạn dừng khai thác	2.493.497.780	-
Chi phí thuê đất mỏ sắt Nà Lũng giai đoạn dừng khai thác	1.096.895.338	-
Giá trị vật tư thanh lý	95.452.552	-
Chi phí khác	14.184.621	97.842.241
	4.359.276.213	932.203.145

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.204.035.027	539.926.532
Các khoản điều chỉnh tăng	3.152.743.702	63.600.000
- Chi phí không hợp lệ	3.152.743.702	63.600.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.647.735.440)	-
- Thu nhập được miễn thuế	(14.647.735.440)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(290.956.711)	603.526.532
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm 50%	5%	5%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	30.176.327
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	30.176.327	225.349.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(30.176.327)	(225.349.672)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	30.176.327

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.204.035.027	509.750.205
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.204.035.027	509.750.205
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.401	64

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.149.640.054	16.416.410.109
Chi phí nhân công	26.126.308.608	33.130.317.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.847.414.144	12.843.460.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.793.324.243	9.167.128.916
Chi phí khác bằng tiền	29.840.440.144	35.334.752.539
	90.757.127.193	106.892.069.361

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.770.805.824	-	4.593.675.505	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.789.991.715	(334.099.468)	39.674.653.345	(334.099.468)
Đầu tư dài hạn	105.000.000	-	105.000.000	-
	25.665.797.539	(334.099.468)	44.373.328.850	(334.099.468)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	16.196.209.541	20.287.705.655
Phải trả người bán, phải trả khác	7.649.158.356	10.891.997.523
Chi phí phải trả	1.709.454.084	1.718.149.589
	25.554.821.981	32.897.852.767

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.770.805.824	-	-	8.770.805.824
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.465.105.556	5.990.786.691	-	16.455.892.247
Đầu tư dài hạn	-	105.000.000	-	105.000.000
	19.235.911.380	6.095.786.691	-	25.331.698.071

2011
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
KIỂM TOÁN
Độc lập - Trung thực - Khách quan

Tại ngày 01/01/2016

Tiền và các khoản tương đương tiền	4.593.675.505	-	-	4.593.675.505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.970.155.877	5.370.398.000	-	39.340.553.877
Đầu tư dài hạn	-	105.000.000	-	105.000.000
	38.563.831.382	5.475.398.000	-	44.039.229.382

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	10.910.759.541	5.285.450.000	-	16.196.209.541
Phải trả người bán, phải trả khác	7.636.158.356	13.000.000	-	7.649.158.356
Chi phí phải trả	1.709.454.084	-	-	1.709.454.084
	20.256.371.981	5.298.450.000	-	25.554.821.981
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	14.105.855.655	6.181.850.000	-	20.287.705.655
Phải trả người bán, phải trả khác	10.878.997.523	13.000.000	-	10.891.997.523
Chi phí phải trả	1.718.149.589	-	-	1.718.149.589
	26.703.002.767	6.194.850.000	-	32.897.852.767

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	16.993.830.424	21.121.759.650

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	20.177.655.338	23.306.495.065

35. THÔNG TIN KHÁC

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn thổ các mỏ chưa có cơ sở để tính toán và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực khai thác, sản xuất khoáng sản và chỉ phát sinh tại Tỉnh Cao Bằng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuê văn phòng, điện nước sinh hoạt, chi phí khác		893.841.530	978.219.991
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	579.345.166	772.649.993
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	314.496.364	205.569.998
Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ		6.293.114.490	6.202.343.422
Tổng Công ty Khoáng sản - KTV	Công ty mẹ	349.866.476	-
Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất	(*)	4.696.125.500	4.515.900.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV	(*)	-	1.401.437.657
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mỏ Bắc Kạn - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc	(*)	275.548.150	73.278.040
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	(*)	971.574.364	211.727.725
Doanh thu bán hàng		78.455.390.737	98.567.294.775
Tổng Công ty Khoáng sản - KTV	Công ty mẹ	77.786.210.174	98.205.419.775
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc - Micco	(*)	240.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	86.287.272	17.050.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	91.791.818	104.825.000
Chi nhánh Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ	251.101.473	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khách hàng		8.271.805.767	32.279.747.575
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	5.462.120.123	27.689.002.472
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	2.444.067.224	4.489.177.303
Chi nhánh Mô tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ	365.311.620	-
Viện Khoa học Công nghệ Mô - Vinacomin	(*)	-	100.000.000
Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109 Sơn Dương	(*)	306.800	-
Chi nhánh Công nghiệp Hóa chất Mô Bắc Kạn - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mô Việt Bắc	(*)	-	1.567.800
Phải trả người bán		3.670.762.083	4.593.403.906
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	241.850.300	644.821.483
Công ty Cổ phần Vật tư Mô Địa chất	(*)	611.131.850	2.346.730.000
Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109 Sơn Dương	(*)	2.733.870.933	1.539.594.423
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	83.909.000	62.258.000


(*) Thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam là Tập đoàn mẹ của Tổng Công ty Khoáng sản - TKV.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	710.400.000	702.840.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Nông Thị Mùi
 Người lập biểu
 Cao Bằng, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Nông Thị Mùi
 Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tâm
 Giám đốc

Phụ lục số 01

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	7.604.018.455	7.604.018.455	11.993.830.424	14.483.489.338	5.114.359.541	5.114.359.541
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.501.837.200	6.501.837.200	5.896.400.000	6.601.837.200	5.796.400.000	5.796.400.000
	14.105.855.655	14.105.855.655	17.890.230.424	21.085.326.538	10.910.759.541	10.910.759.541
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	11.218.516.000	11.218.516.000	5.000.000.000	5.694.166.000	10.524.350.000	10.524.350.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	1.465.171.200	1.465.171.200	-	907.671.200	557.500.000	557.500.000
	12.683.687.200	12.683.687.200	5.000.000.000	6.601.837.200	11.081.850.000	11.081.850.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.501.837.200)	(6.501.837.200)	(5.896.400.000)	(6.601.837.200)	(5.796.400.000)	(5.796.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.181.850.000	6.181.850.000			5.285.450.000	5.285.450.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Cao Bằng	VND	8%	Tín chấp	3.710.161.741	3.768.490.834
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Cao Bằng	VND	8%	Tín chấp	1.404.197.800	3.835.527.621
				5.114.359.541	7.604.018.455



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 3141/2012/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Đảm bảo bằng tài sản	1.400.000.000	2.800.000.000
- Hợp đồng 2431/2010/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Đảm bảo bằng tài sản	900.000.000	1.620.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 8314-LAV-201106631/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016	Đảm bảo bằng tài sản	-	1.174.166.000
- Hợp đồng 8314-LAV-201601943/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Đảm bảo bằng tài sản	5.000.000.000	-
- Hợp đồng 8314-LAV-201301877/HĐTD	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2018	Đảm bảo bằng tài sản	1.196.250.000	2.196.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Cao Bằng						
- Hợp đồng 041/2014/HĐTĐA/NHCT186	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Đảm bảo bằng tài sản	2.028.100.000	3.428.100.000
					10.524.350.000	11.218.516.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(5.350.000.000)	(5.594.166.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					5.174.350.000	5.624.350.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê số 06/2014/TSC-CTTC ngày 19/02/2014 với điều khoản chi tiết như sau:

- + Tài sản thuê: Máy ủi bánh xích SD16 hiệu SHANTUI;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê là 2.318.085.000 đồng;
- + Thời hạn thanh toán: 48 tháng;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2016 là 557.500.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2017 là 446.400.000 đồng.

